

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30
Phụ lục - Giao dịch và số dư các bên liên quan	31 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020 là 49.655.140.000 đồng, (Bằng chữ: *Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Hoa	Thành viên
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Nam Hương	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên
Bà Trương Thị Lan Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện trình bày tại thuyết minh (7.1), xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Sỹ Tuấn Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 77/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Vũ Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3011-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		113.846.096.995	128.189.119.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.538.135.424	28.111.708.202
1. Tiền	111		17.538.135.424	28.111.708.202
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.363.126.442	42.532.023.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.063.011.265	29.293.187.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.577.431.446	9.430.700.919
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.308.999.102	5.109.536.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(586.315.371)	(1.301.401.371)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	63.537.671.711	57.545.387.848
1. Hàng tồn kho	141		66.860.951.320	61.331.736.703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.323.279.609)	(3.786.348.855)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		407.163.418	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	314.197.451	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		92.965.967	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+240+260)	200		66.586.817.306	68.155.451.948
II. Tài sản cố định	220		62.307.409.551	32.258.136.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	60.298.210.973	30.117.737.372
- Nguyên giá	222		94.355.042.092	59.714.496.772
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.056.831.119)	(29.596.759.400)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.009.198.578	2.140.398.642
- Nguyên giá	228		3.280.184.988	3.280.184.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.270.986.410)	(1.139.786.346)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	1.843.967.560	1.977.796.266
1. Nguyên giá	231		7.568.475.072	7.331.842.478
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.724.507.512)	(5.354.046.212)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		924.390.817	33.919.519.668
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	924.390.817	33.919.519.668
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.511.049.378	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.511.049.378	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		180.432.914.301	196.344.571.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		88.238.651.762	108.656.505.113
I. Nợ ngắn hạn	310		87.798.651.762	108.216.505.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	41.282.461.085	52.458.218.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	7.567.534.851	15.121.444.133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.743.479.227	5.665.858.644
4. Phải trả người lao động	314		5.038.787.806	6.917.275.459
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	4.063.565.289	1.985.462.500
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	26.367.694.760	20.957.094.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4.324.458.394
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.735.128.744	786.693.977
II. Nợ dài hạn	330		440.000.000	440.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	440.000.000	440.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		92.194.262.539	87.688.066.634
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	92.194.262.539	87.688.066.634
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.655.140.000	49.655.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49.655.140.000	49.655.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.387.111.186	17.187.111.186
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.796.792.007	15.490.596.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.796.792.007	15.490.596.102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		180.432.914.301	196.344.571.747

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.161.576.578.053	707.879.034.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.161.576.578.053	707.879.034.767
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.050.310.559.729	611.937.190.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		111.266.018.324	95.941.844.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.238.167.132	3.060.850.982
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.533.404.708	1.399.928.316
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.008.133.401	1.333.468.480
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	89.543.131.837	76.862.872.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		22.427.648.911	20.739.895.258
11. Thu nhập khác	31	6.6	304.008.458	248.243.779
12. Chi phí khác	32	6.6	1.219.635.422	1.374.897.797
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(915.626.964)	(1.126.654.018)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		21.512.021.947	19.613.241.240
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.535.229.940	3.942.645.138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16.976.792.007	15.670.596.102
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.418,94	2.680,69

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Giám đốc




Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.512.021.947	19.613.241.240
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		6.627.210.410	4.485.472.816
- Các khoản dự phòng	03		(1.178.155.246)	483.478.758
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(61.603.835)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.880.413)	(27.318.058)
- Chi phí lãi vay	06		2.008.133.401	1.333.468.480
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.939.330.099	25.826.739.401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.162.940.617	(11.085.558.950)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.529.214.617)	(1.145.661.195)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.560.718.288)	14.687.157.453
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.825.246.829)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.008.133.401)	(1.333.468.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.305.263.276)	(3.420.738.114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		700.349.450	2.657.016.282
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.823.760.000)	(3.902.278.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		750.283.755	22.283.208.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.110.481.379)	(22.916.293.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.727.273	58.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.880.413	27.318.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.852.873.693)	(22.830.338.907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		115.139.506.860	116.719.318.536
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109.728.906.100)	(95.762.224.536)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.881.583.600)	(9.881.452.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.470.982.840)	11.075.641.380
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.573.572.778)	10.528.510.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.111.708.202	17.583.197.332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	17.538.135.424	28.111.708.202

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Phạm Thị Tú Anh



Phan Thị Hoa




Ngô Sỹ Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 7 năm 2020 là 49.655.140.000 đồng, (*Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 173 người, tại ngày 31/12/2021 là 170 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bom rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.
2. Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2022.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, tại số 4 Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội. Công ty ghi nhận ban đầu theo giá mua, không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính với thời gian từ 3 đến 5 năm.

Tài sản vô hình khác là chi phí chuyển giao công nghệ Công ty ghi nhận theo thực tế tập hợp các chi phí chuyển giao công nghệ, thời gian trích khấu hao 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư là nhà cửa với thời gian là 9 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Dự phòng phải trả của Công ty gồm chi phí bảo hành công trình lắp đặt cây xăng được trích theo hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu, các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp đặt các công trình liên quan đến kinh doanh xăng dầu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xăng dầu, và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.284.664.000	383.950.500
Tiền gửi ngân hàng	16.253.471.424	27.727.757.702
Tổng	17.538.135.424	28.111.708.202

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	24.063.011.265	29.293.187.411
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	1.924.020.000	2.880.790.000
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	6.465.668.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	910.504.800	942.128.000
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	729.864.000	1.833.040.000
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	16.218.360	34.533.400
Công ty Xăng dầu Khu vực V TNHH MTV	-	2.377.111.000
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	-	702.299.524
Công ty TNHH Đầu tư và thiết kế xây dựng 369 Miền Nam	2.455.126.200	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	18.027.277.905	14.057.617.487
Tổng	24.063.011.265	29.293.187.411
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan được trình bày tại phụ lục 04/HN-CTC</i>	<i>13.675.995.284</i>	<i>23.135.954.845</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Franklin Fueling Systyms U.S.A	-	1.730.647.339
Công ty Xăng dầu khu vực I Công ty TNHH MTV	-	3.768.242.255
Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt	450.000.000	450.000.000
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	3.204.740.996	-
Các đối tượng khác	1.922.690.450	3.481.811.325
Tổng	5.577.431.446	9.430.700.919
<i>Trong đó, trả trước cho các bên liên quan được trình bày tại phụ lục số 04/HN-CTC</i>	-	4.111.356.655

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.308.999.102	-	5.109.536.790	(59.403.517)
Ký cược, ký quỹ	-	-	13.089.450	-
Phải thu khác	1.238.171.179	-	4.245.033.723	(59.403.517)
<i>Nguyễn Xuân Tuấn</i>	-	-	59.403.517	(59.403.517)
<i>Ban quản lý công nghệ cao TP.HCM</i>	-	-	535.926.805	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.238.171.179	-	3.649.703.401	-
Tạm ứng	2.070.827.923	-	851.413.617	-
Tổng	3.308.999.102	-	5.109.536.790	(59.403.517)

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	771.876.244	185.560.873	1.301.401.371	-
<i>Trong đó:</i>			Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Thắng			-	153.340.000
Ban quản lý Vịnh Hạ Long			181.782.124	-
Tổng Công ty đầu tư XD và TM Anh Phát - CTCP			436.754.120	-
Tổng			618.536.244	153.340.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.613.442.438	(1.972.467.965)	27.590.002.822	(1.741.103.683)
Chi phí SX KDDD	680.209.280	-	1.533.512.540	-
Thành phẩm	6.373.698.108	-	8.896.675.117	-
Hàng hóa	21.193.601.494	(1.350.811.644)	23.311.546.224	(2.045.245.172)
Tổng	66.860.951.320	(3.323.279.609)	61.331.736.703	(3.786.348.855)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	39.364.659.274	6.801.162.785	9.345.528.037	4.203.146.676	59.714.496.772
Tăng trong năm	28.725.830.575	3.815.280.405	3.190.936.906	601.795.375	36.333.843.261
Mua trong năm		3.815.280.405	3.190.936.906	601.795.375	7.608.012.686
Đầu tư XD/CB hoàn thành	28.725.830.575	-	-	-	28.725.830.575
Giảm trong năm	(303.498.182)	(185.819.995)	(785.966.286)	(418.013.478)	(1.693.297.941)
Thanh lý, nhượng bán	(303.498.182)	(185.819.995)	(785.966.286)	(418.013.478)	(1.693.297.941)
Số dư tại 31/12/2022	67.786.991.667	10.430.623.195	11.750.498.657	4.386.928.573	94.355.042.092
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	15.867.945.480	4.254.845.262	6.918.196.069	2.555.772.589	29.596.759.400
Tăng trong năm	3.369.612.555	1.259.265.109	865.865.604	630.805.778	6.125.549.046
Khấu hao trong năm	3.369.612.555	1.259.265.109	865.865.604	630.805.778	6.125.549.046
Giảm trong năm	(275.677.568)	(185.819.995)	(785.966.286)	(418.013.478)	(1.665.477.327)
Thanh lý, nhượng bán	(275.677.568)	(185.819.995)	(785.966.286)	(418.013.478)	(1.665.477.327)
Số dư tại 31/12/2022	18.961.880.467	5.328.290.376	6.998.095.387	2.768.564.889	34.056.831.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	23.496.713.794	2.546.317.523	2.427.331.968	1.647.374.087	30.117.737.372
Tại 31/12/2022	48.825.111.200	5.102.332.819	4.752.403.270	1.618.363.684	60.298.210.973

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 12.295.139.716 đồng, (tại 01/01/2022 với giá trị là 12.920.214.017 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	2.055.050.488	959.996.900	265.137.600	3.280.184.988
Số dư tại 31/12/2022	2.055.050.488	959.996.900	265.137.600	3.280.184.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	171.907.488	702.741.258	265.137.600	1.139.786.346
Tăng trong năm	-	131.200.064	-	131.200.064
Khấu hao trong năm	-	131.200.064	-	131.200.064
Số dư tại 31/12/2022	171.907.488	833.941.322	265.137.600	1.270.986.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	1.883.143.000	257.255.642	-	2.140.398.642
Tại 31/12/2022	1.883.143.000	126.055.578	-	2.009.198.578

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 265.137.600, tại ngày 01/01/2022 là 265.137.600 đồng.

5.9 Tăng giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.331.842.478	236.632.594	-	7.568.475.072
- Nhà	6.905.568.478	236.632.594	-	7.142.201.072
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	5.354.046.212	370.461.300	-	5.724.507.512
- Nhà	4.927.772.212	370.461.300	-	5.298.233.512
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị còn lại	1.977.796.266	236.632.594	370.461.300	1.843.967.560
- Nhà	1.977.796.266	236.632.594	370.461.300	1.843.967.560
- Máy móc thiết bị	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là nhà văn phòng và một số công trình khác tại số 44 Sài Đồng, quận Long Biên Hà Nội được Công ty sử dụng để cho thuê.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 1.542.132.001 VND và 1.133.017.020 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm	-	115.591.201
Bảng-LED lắp tại tầng 1 tòa nhà VP Ngọc Khánh	-	115.591.201
Xây dựng cơ bản	924.390.817	33.803.928.467
Công trình tòa nhà văn phòng tại Ngọc Khánh	-	33.243.796.703
Công trình khác	924.390.817	560.131.764
Tổng	924.390.817	33.919.519.668

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	314.197.451	-
Công cụ dụng cụ	132.707.234	-
Các khoản khác	181.490.217	-
Dài hạn	1.511.049.378	-
Công cụ dụng cụ	1.186.288.018	-
Chi phí khác	324.761.360	-
Tổng	1.825.246.829	-

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	41.282.461.085	41.282.461.085	52.458.218.006	52.458.218.006
Nomura Trading Company., Ltd	29.172.335.379	29.172.335.379	32.839.446.722	32.839.446.722
Cửa hàng vật tư Xăng dầu Kinh Bắc	950.937.500	950.937.500	4.153.855.491	4.153.855.491
Tatsuno Corporation	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683
Các đối tượng khác	7.541.212.523	7.541.212.523	11.846.940.110	11.846.940.110
Tổng	41.282.461.085	41.282.461.085	52.458.218.006	52.458.218.006

*Trong đó, số dư phải trả các
bên liên quan được trình bày tại
phụ lục 04/HN-CTC*

2.689.673.149	2.689.673.149	787.207.960	787.207.960
---------------	---------------	-------------	-------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	3.775.420.000
Công ty TNHH An Nhiên Korea	1.149.254.000	-
Công ty TNHH vận tải sông biển Diệp Dũng	1.638.820.000	-
Các đơn vị khác	4.779.460.851	11.346.024.133
Tổng	7.567.534.851	15.121.444.133
<i>Trong đó, số dư người mua trả trước là các bên liên quan được trình bày tại phụ lục số 04/HN-CTC</i>	<i>286.659.067</i>	<i>6.665.592.065</i>

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	5.665.858.644	29.717.468.216	33.639.847.633	1.743.479.227
Thuế giá trị gia tăng	3.465.755.565	7.665.291.550	10.590.472.121	540.574.994
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.642.272.112	9.642.272.112	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	2.831.509.680	2.831.509.680	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.459.570	5.198.707.939	5.305.263.276	1.202.904.233
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</i>	<i>1.309.459.570</i>	<i>4.535.229.940</i>	<i>4.641.785.277</i>	<i>1.202.904.233</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)</i>	<i>-</i>	<i>663.477.999</i>	<i>663.477.999</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập cá nhân	890.643.509	212.320.756	1.102.964.265	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.907.413.090	3.907.413.090	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	249.953.089	249.953.089	-
Phải thu	-	-	92.965.967	92.965.967
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	92.965.967	92.965.967

(*) Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 47585/QĐ-CTHN-TTKT7-XDVPHC ngày 29/9/2022 của Cục thuế Hà Nội.

5.15 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4.063.565.289	1.985.462.500
Kinh phí công đoàn	125.716.567	84.434.807
Bảo hiểm xã hội	479.250	1.778.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	851.882.780	802.438.380
Các khoản phải trả khác	3.085.486.692	1.096.811.263
Dài hạn	440.000.000	440.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	440.000.000	440.000.000
Tổng	4.503.565.289	2.425.462.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	26.367.694.760	26.367.694.760	115.139.506.860	109.728.906.100	20.957.094.000	20.957.094.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình (1)	-	-	43.344.088.500	54.301.182.500	10.957.094.000	10.957.094.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội (2)	8.000.000.000	8.000.000.000	34.000.000.000	31.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (3)	18.367.694.760	18.367.694.760	37.795.418.360	24.427.723.600	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	26.367.694.760	26.367.694.760	115.139.506.860	109.728.906.100	20.957.094.000	20.957.094.000

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 107486,22,086,45664,TD ngày 24 tháng 12 năm 2022, hạn mức cấp tín dụng 100.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 28/11/2023 ; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(2) Hợp đồng HAN.DN.362.031122 ngày 08 tháng 11 năm 2022, hạn mức cấp tín dụng 60.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(3) Hợp đồng 1400-LAV-202200722 ngày 27 tháng 05 năm 2022, hạn mức cấp tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và thời hạn cho vay quy định trên từng văn bản nhận nợ, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	14.873.316.786	14.401.338.682	84.285.014.814
Tăng trong năm	-	-	-	2.313.794.400	15.670.596.102	17.984.390.502
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.313.794.400	-	2.313.794.400
Lãi năm trước	-	-	-	-	15.670.596.102	15.670.596.102
Giảm trong năm	-	-	-	-	(14.581.338.682)	(14.581.338.682)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	(2.313.794.400)	(2.313.794.400)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(2.156.516.282)	(2.156.516.282)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	(9.931.028.000)	(9.931.028.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	17.187.111.186	15.490.596.102	87.688.066.634
Số dư tại 01/01/2022	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	17.187.111.186	15.490.596.102	87.688.066.634
Tăng trong năm	-	-	-	3.200.000.000	16.976.792.007	20.176.792.007
Lãi năm nay	-	-	-	-	16.976.792.007	16.976.792.007
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	(15.670.596.102)	(15.670.596.102)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(2.359.568.102)	(2.359.568.102)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	(9.931.028.000)	(9.931.028.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	20.387.111.186	16.796.792.007	92.194.262.539

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 115/NQ-TBXD-ĐHĐCD ngày 12/4/2022 của Công ty, cụ thể: (i) trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế 3.200.000.000 đồng, (ii) trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.359.568.102 đồng, (iii) chia cổ tức năm 2021 là 20% mệnh giá cổ phần với số tiền 9.931.028.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex	25.067.520.000	25.067.520.000
Vốn góp của đối tượng khác	24.587.620.000	24.587.620.000
Tổng	49.655.140.000	49.655.140.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	49.655.140.000	49.655.140.000
Chia cổ tức	9.931.028.000	9.931.028.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.965.514	4.965.514
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	4.965.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.387.111.186	17.187.111.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.094.164.151.092	657.951.453.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.870.294.960	48.771.207.475
Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê	1.542.132.001	1.156.373.818
Tổng	1.161.576.578.053	707.879.034.767
<i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan trình bày tại phụ lục 02-A/HN-CTC, 02-B/HN-CTC</i>	<i>208.532.705.180</i>	<i>194.906.581.490</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	988.322.450.447	565.295.658.402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.855.092.262	45.534.924.949
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.133.017.020	1.106.606.706
Tổng	1.050.310.559.729	611.937.190.057
<i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan trình bày tại phụ lục 02-A/HN-CTC, 02-B/HN-CTC</i>	<i>134.967.548.846</i>	<i>132.791.133.299</i>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.880.413	27.318.058
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.208.286.719	2.971.929.089
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư nợ phải trả cuối kỳ	-	61.603.835
Tổng	4.238.167.132	3.060.850.982

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	2.008.133.401	1.333.468.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.525.271.307	66.459.836
Tổng	3.533.404.708	1.399.928.316

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU
PETROLIMEX**

Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ,
quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	26.518.601.525	26.037.742.976
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.269.159.983	2.239.825.852
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.979.632.771	2.408.275.484
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.573.177.911	3.461.210.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.439.558.445	13.189.620.332
Chi phí bằng tiền khác	34.763.001.202	29.526.196.745
Tổng	89.543.131.837	76.862.872.118

6.6 Lợi nhuận khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Lãi Thanh lý tài sản	199.906.659	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	44.569.154	-
Thu nhập khác	59.532.645	248.243.779
Tổng	304.008.458	248.243.779
Chi phí khác		
Các khoản phạt và truy thu thuế	1.064.143.302	-
Phạt vi phạm Hợp đồng	140.992.120	25.467.684
Lỗ về thanh lý tài sản	-	1.349.430.113
Chi phí khác	14.500.000	-
Tổng	1.219.635.422	1.374.897.797
Thu nhập khác/chi phí khác (thuận)	(915.626.964)	(1.126.654.018)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.512.021.947	19.613.241.240
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.164.127.754	99.984.452
<i>Các khoản phạt và truy thu thuế</i>	<i>1.064.143.302</i>	-
<i>Khấu hao xe Ô tô vượt 1,6 tỉ đồng</i>	<i>99.984.452</i>	<i>99.984.452</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	22.676.149.701	19.713.225.692
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4.535.229.940	3.942.645.138
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	4.535.229.940	3.942.645.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.976.792.007	15.670.596.102
Các khoản điều chỉnh		
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)</i>	-	(2.359.568.102)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.976.792.007	13.311.028.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.418,94	2.680,69

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/NQ-TBXD-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Năm 2021 Trình bày lại	Năm 2021 đã trình bày	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.670.596.102	15.670.596.102	-
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)</i>	(2.359.568.102)	-	(2.359.568.102)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.311.028.000	15.670.596.102	(2.359.568.102)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	4.965.514	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.680,69	3.155,89	(475)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.832.206.153	36.041.606.807
Chi phí nhân công	32.329.661.492	30.300.486.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.627.210.410	4.485.472.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.106.129.741	14.378.178.313
Chi phí khác bằng tiền	44.876.401.086	38.521.983.819
Tổng	151.771.608.882	123.727.728.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày 31/12/2022, Công ty có kế hoạch giải thể Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu - Công ty Cổ phần thiết bị Xăng dầu Petrolimex theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 422/QĐ-TBXD-HĐQT ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Các Công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng, thù lao	3.402.124.000	4.370.432.000

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan được chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP VÀ THƯƠNG MẠI PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2022

Phần I / Doanh thu hàng hoá

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn gas, bép, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế Xây lắp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh Thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	1110	Công ty Xăng dầu Hà Giang					2.636.970.000	1.917.220.660	719.749.340
2	1210	Công ty Xăng dầu Cao Bằng					652.265.000	460.429.708	191.835.292
3	1310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai châu					2.473.050.000	1.833.744.496	639.305.504
4	1410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai					155.200.000	122.742.541	32.457.459
5	1510	Công ty Xăng dầu Điện Biên					1.561.255.000	1.119.191.138	442.063.862
6	1600	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang					2.047.840.000	1.505.915.088	541.924.912
7	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái					3.289.550.000	2.631.669.540	657.880.460
8	1810	Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái					3.663.152.000	2.772.762.501	890.389.499
9	1910	Công ty Xăng dầu Hà Bắc					4.640.120.000	3.342.923.440	1.297.196.560
10	1920	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn					65.000.000	42.126.829	22.873.171
11	2010	Công ty Xăng dầu Phú Thọ					3.168.240.000	2.398.993.511	769.246.489
12	2110	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV					24.438.120.909	18.535.492.352	5.902.628.557

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

ĐVT: Đồng

Phần I / Doanh thu hàng hoá

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế Xây lắp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh Thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
13	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu					824.040.000	637.121.782	186.918.218
14	2130	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc					60.720.000	42.573.000	18.147.000
15	2140	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh					83.860.000	64.364.784	19.495.216
16	2150	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang					2.375.128.000	1.993.793.812	381.334.188
17	2210	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình					2.995.900.000	2.020.447.900	975.452.100
18	2220	Chi nhánh Xăng dầu Hoà Bình					1.502.650.000	1.090.900.635	411.749.365
19	2230	Chi nhánh Xăng dầu Sơn La					2.883.590.000	2.071.000.257	812.589.743
20	2240	Xí nghiệp Xăng dầu K133					915.885.000	766.723.263	149.161.737
21	2310	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV					2.829.300.000	2.206.813.729	622.486.271
22	2410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình					1.429.900.000	1.061.792.700	368.107.300
23	2510	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh					3.059.357.857	2.297.379.151	761.978.706
24	2520	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam					1.595.800.000	1.124.909.200	470.890.800
25	2530	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình					973.930.000	737.390.889	236.539.111
26	2610	Công ty Xăng dầu B12					627.000.000	568.197.672	58.802.328
27	2620	Cảng dầu B12					12.500.000	7.834.878	4.665.122
28	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh					780.590.000	546.407.231	234.182.769
29	2640	Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K130					3.000.000	2.600.000	400.000
30	2650	Xí nghiệp Xăng dầu K131					1.164.250.000	971.836.033	192.413.967

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phần I / Doanh thu hàng hoá

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn gas, bép, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế Xây lắp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh Thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
31	2660	Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K132					448.000.000	323.904.000	124.096.000
32	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương					51.460.000	37.237.066	14.222.934
33	2680	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên					95.775.000	56.411.086	39.363.914
34	2710	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa					1.327.900.000	1.022.596.180	305.303.820
35	2810	Công ty Xăng dầu Nghệ An					1.375.500.000	1.112.343.121	263.156.879
36	2910	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh					2.193.216.000	1.625.140.201	568.075.799
37	4110	Công ty Xăng dầu Quảng Bình					2.942.700.000	2.143.854.644	798.845.356
38	4210	Công ty Xăng dầu Quảng Trị					947.050.000	688.167.750	258.882.250
39	4310	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế					2.288.900.000	1.603.085.583	685.814.417
40	4510	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV					4.026.750.000	2.735.298.159	1.291.451.841
41	4520	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam					797.560.000	541.251.410	256.308.590
42	4610	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên					1.948.300.000	1.383.987.500	564.312.500
43	4620	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum					1.577.000.000	1.133.259.300	443.740.700
44	4710	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi					2.910.150.000	2.164.267.324	745.882.676
45	4810	Công ty Xăng dầu Bình Định					2.219.800.000	1.672.212.178	547.587.822
46	4910	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên					4.204.200.000	3.040.306.400	1.163.893.600
47	4920	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông					4.435.910.000	3.188.862.041	1.247.047.959
48	5010	Công ty Xăng dầu Phú Khánh					2.501.640.000	2.057.349.426	444.290.574

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

ĐVT: Đồng

Phần I / Doanh thu hàng hoá

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế Xây lắp					
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh Thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp			
										1	2	3
A	B	C										
49	5030	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận						841.400.000	639.910.819	201.489.181		
50	6110	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng						6.703.920.000	4.848.583.940	1.855.336.060		
51	6210	Công ty Xăng dầu Tây Ninh						974.910.000	748.808.940	226.101.060		
52	6310	Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV						1.746.950.000	1.594.065.000	152.885.000		
53	6320	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước						1.214.100.000	1.109.256.000	104.844.000		
54	6410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu						3.017.685.000	2.431.978.480	585.706.520		
55	6420	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận						2.464.907.500	2.085.337.289	379.570.211		
56	6510	Công ty Xăng dầu Đồng Nai						1.068.700.000	976.083.667	92.616.333		
57	6610	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV						6.300.000.000	5.681.965.576	618.034.424		
58	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu						4.336.940.000	3.961.355.336	375.584.664		
59	6710	Công ty Xăng dầu Long An						2.638.920.000	1.930.743.385	708.176.615		
60	6810	Công ty Xăng dầu Tiền Giang						2.613.528.000	2.072.259.367	541.268.633		
61	6910	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp						2.030.857.883	1.788.383.224	242.474.659		
62	7010	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang						810.390.000	751.720.000	58.670.000		
63	7110	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long						2.801.954.000	2.093.700.100	708.253.900		
64	7210	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre						1.445.440.000	1.200.256.040	245.183.960		
65	7310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ						4.984.486.000	4.565.292.363	419.193.637		
66	7330	Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng						376.109.200	287.340.062	88.769.138		



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SƠ DƯỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phần I / Doanh thu hàng hoá

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế Xây lắp					
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh Thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp			
										1	2	3
A	B	C										
67	7340	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu						52.800.000	36.000.000	16.800.000		
68	7410	Công ty Xăng dầu Trà Vinh						126.000.000	120.000.000	6.000.000		
69	7510	Công ty Xăng dầu Cà Mau						1.899.194.000	1.629.787.061	269.406.939		
70	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam						12.655.000.000	10.602.718.261	2.052.281.739		
71	Z01407	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex						170.000.000	153.459.224	16.540.776		
72	Z002304	Chi nhánh tại Cam Ranh - Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex						6.120.000	3.118.965	3.001.035		
73	Z00043	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang						19.000.000	13.678.818	5.321.182		
74	Z004403	Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Hải Phòng						533.900.000	381.204.600	152.695.400		
75	Z0046	Tổng công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex						305.400.000	228.439.200	76.960.800		
76	Z004601	Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh						550.500.000	385.585.809	164.914.191		
77	Z004602	Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex TT Huế						441.100.000	318.055.574	123.044.426		
78	Z004605	Chi nhánh Công ty Cổ phần TM&VT Petrolimex HN tại Lào Cai						8.300.000	5.784.603	2.515.397		
79	Z004606	Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Sài Gòn						539.300.000	477.470.000	61.830.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phần I / Doanh thu hàng hoá

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế Xây lắp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh Thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
80	Z004610	Công ty Cổ phần TM&VT Petrolimex Đà Nẵng					18.120.000	13.416.374	4.703.626
81	Z005201	Công ty Cổ phần TVán xây dựng Petrolimex					524.200.000	403.843.680	120.356.320
82	Z005203	Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex					3.250.000	3.115.000	135.000
		Tổng cộng					173.423.356.349	134.967.548.846	38.455.807.503

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP VÀ THƯƠNG MẠI PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2022

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
A	B	C	1	2	3	4	5
1	1100	Công ty Xăng dầu Hà Giang	69.930.000				
2	1210	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	85.619.000				
3	1300	Công ty Xăng dầu Lai châu	584.800.000				
4	1400	Công ty Xăng dầu Lào Cai	793.798.030				
5	1510	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.220.140.503				
6	1610	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	1.682.360.000				
7	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái	18.000.000				
8	1810	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	27.000.000				
9	1910	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	113.070.000				
10	1920	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	17.750.000				
11	2010	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.500.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU ĐẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
A	B	C	1	2	3	4	5
12	2110	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	751.532.000				
13	2130	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	15.017.000				
14	2150	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	1.725.000				
15	2210	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	12.900.000				
16	2220	Chi nhánh Xăng dầu Hoà Bình	41.000.000				
17	2240	Xí nghiệp Xăng dầu K133	32.350.000				
18	2310	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	126.835.000				
19	2410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	82.100.000				
20	2510	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	3.024.000.659				
21	2520	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	387.344.352				
22	2530	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	2.092.177.334				
23	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	1.082.630.345				
24	2670	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	449.320.524				
25	2680	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	422.801.372				
26	2710	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	1.180.704.000				
27	2810	Công ty Xăng dầu Nghệ An	24.000.000				
28	2900	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	2.000.000				

DVT: Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
A	B	C	1	2	3	4	5
29	4110	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.500.000				
30	4210	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	1.000.000				
31	4510	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	13.500.000				
32	4520	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	1.000.000				
33	4620	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	1.000.000				
34	4710	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	52.200.000				
35	4810	Công ty Xăng dầu Bình Định	287.275.000				
36	4910	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	520.650.000				
37	4920	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	454.320.000				
38	5010	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	1.836.850.000				
39	5020	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	5.400.000				
40	6100	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	5.438.828.247				
41	6210	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.437.393.637				
42	6320	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	400.000				
43	6410	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	14.000.000				
44	6420	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	86.630.000				

ĐVT: Đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
A	B	C	1	2	3	4	5
45	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	1.512.000				
46	6710	Công ty Xăng dầu Long An	512.000.000				
47	6810	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	26.000.000				
48	6910	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	67.750.000				
49	7010	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	4.097.186.356				
50	7110	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	2.115.094.985				
51	7210	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	2.910.564.467				
52	7310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	78.000.000				
53	7340	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	500.000				
54	7410	Công ty Xăng dầu Trà Vinh	204.439.500				
55	7500	Công ty Xăng dầu Cà Mau	8.100.000				
56	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	308.709.520				
57	Z01407	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	3.500.000				
58	Z001910	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	180.000.000				
59	Z004403	Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Hải Phòng	7.500.000				
60	Z0046	Tổng công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	70.740.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
A	B	C	1	2	3	4	5
61	Z004601	Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	16.350.000				
62	Z004602	Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex TT Huế	6.000.000				
63	Z004606	Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Sài Gòn	600.000				
64	Z004610	Công ty Cổ phần TM&VT Petrolimex Đà Nẵng	200.000				
65	Z005203	Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex	250.000				
		Cộng	35.109.348.831				

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP VÀ THƯƠNG MẠI PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu Số : 03/HN-CTC

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2022

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu / Đơn vị bán	Xăng dầu	Hoá dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hoá khác
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	5.652.003.348	479.673.714		
II		Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong kỳ	828.735.250.046	1.124.028.846		
1	2110	Công ty Xăng dầu KVI - Công ty TNHH MTV	516.690.512.136			
2	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	312.044.737.910	464.746.766		
3	Z0014	Tổng Công ty hoá dầu Petrolimex - Công ty CP		659.282.080		
III		Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong kỳ	828.391.935.996	1.070.663.577		
IV		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	5.995.317.398	533.038.983		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

CỔ PHẦN
THIẾT BỊ XĂNG DẦU

GIAM ĐỐC

PETROLIMEX

Đ. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP VÀ THƯƠNG MẠI PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BẢNG TONG
HỢP BÁO CÁO
Kỳ báo cáo : Năm 2022

Mẫu số: 04/ HN-CTC

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐ xăng dầu	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGẮN HẠN	13.675.995.284	3 204 740 996				
1	1710	Công ty Xăng dầu Yên Bái	264.000.000					
2	2010	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	910.504.800					
3	2130	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	16.218.360					
4	2150	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	95.465.040					
5	2200	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	14.580.000					
6	2310	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	723.816.000					
7	2630	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	196.851.115					
8	2710	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	77.382.000					
9	4110	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	729.864.000					
10	4610	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	1.924.020.000					
11	4620	Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	1.694.520.000					
12	4710	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	1.402.272.000					

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐ xăng dầu	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
13	4920	Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông	29.500.000					
14	5010	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	679.294.200					
15	6110	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng	1.923.989.643					
16	6210	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.278.557.400					
17	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu		3 204 740 996				
18	6810	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	298.728.000					
19	7010	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	122.140.000					
20	7110	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	280.260.269					
21	7210	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	174.629.177					
22	7310	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	764.208.880					
23	7510	Công ty Xăng dầu Cà Mau	20.680.000					
24	Z0046	Tổng công ty dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	20.332.400					
25	Z004601	Công ty Cổ phần VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	34.182.000					

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SƠ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY TNHH MTV - TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP VÀ THƯƠNG MẠI PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: 04/ HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2022

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGÂN HẠN	2.689.673.149	286.659.067				
1	2110	Công ty xăng dầu KV1 - Công ty TNHH một thành viên	2.593.264.148					
2	6610	Công ty xăng dầu KV7 - TNHH MTV		154.297.000				
3	6620	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè		132.362.067				
4	Z0014	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	96.409.001					

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

